Người ký: Sở Tư pháp
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 28.07.2020 07:33:56 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 07/2020/NQ-HĐND	*Đồng Nai, ngày 10 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 7131/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Tổng nguồn vốn ngân sách đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020: 52.989.328 triệu đồng.

a) Nguồn vốn ngân sách tập trung (vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ): 17.104.172 triệu đồng.

b) Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 8.249.000 triệu đồng.

c) Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 7.054.000 triệu đồng.

d) Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước): 351.692 triệu đồng.

- Hỗ trợ theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở: 26.192 triệu đồng.

- Nguồn vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu: 325.500 triệu đồng.

đ) Nguồn vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước: 230.464 triệu đồng.

e) Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ: 18.500.000 triệu đồng.

g) Dự phòng nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ 1.500.000 triệu đồng.

2. Các nguồn vốn đầu tư công bổ sung trong giai đoạn 2016 - 2018: 951.780 triệu đồng.

a) Nguồn kết dư nguồn vốn ngân sách tập trung năm 2015 phân bổ năm 2016: 29.151 triệu đồng.

b) Nguồn kết dư và thu vượt xổ số kiến thiết năm 2015 phân bổ năm 2016: 107.029 triệu đồng.

c) Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2016: 215.600 triệu đồng.

d) Nguồn vốn bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương: 400.000 triệu đồng.

đ) Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2017: 200.000 triệu đồng.

3. Các nguồn huy động khác: 406.309 triệu đồng.

a) Nguồn thu để lại của các đơn vị: 289.145 triệu đồng.

b) Nguồn vốn Bội chi giai đoạn 2018 - 2020: 117.164 triệu đồng.

- Nguồn vốn Bội chi năm 2018: 74.864 triệu đồng.

- Vay lại vốn vay của nước ngoài: 42.300 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V và VI đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai và báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2020.

2. Nghị quyết này bãi bỏ Nghị quyết 194/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 83/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020 và chủ trương đầu tư một số dự án.

3. Nghị quyết này bãi bỏ khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 83/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020 và chủ trương đầu tư một số dự án.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khoá IX Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2020./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng TH.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Phú Cường

Phụ lục I

Bảng tổng hợp nội dung cân đối vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số 2010/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Tổng số giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 194/2019/NQ-HĐND						Nội dung điều chỉnh	Tổng số giai đoạn 2016-2020 (không thay đổi so với Nghị quyết số 194/2019/NQ-HĐND)					
		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó				
			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH**	**52.989.328**	**5.399.100**	**5.786.250**	**11.527.052**	**14.002.250**	**16.274.676**		**52.989.328**	**5.399.100**	**5.786.250**	**11.527.052**	**14.002.250**	**16.274.676**
I	**Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (do Bộ KHĐT thông báo)**	**32.407.172**	**5.323.100**	**5.748.100**	**6.947.860**	**6.916.460**	**7.471.652**		**32.407.172**	**5.323.100**	**5.748.100**	**6.947.860**	**6.916.460**	**7.471.652**
I.1	**Phân bổ chi tiết**	**32.407.172**	**5.323.100**	**5.748.100**	**6.947.860**	**6.916.460**	**7.471.652**		**32.407.172**	**5.323.100**	**5.748.100**	**6.947.860**	**6.916.460**	**7.471.652**
1	**Vốn ngân sách tập trung**	**17.104.172**	**3.423.100**	**3.673.100**	**2.993.860**	**3.082.460**	**3.931.652**		**17.104.172**	**3.423.100**	**3.673.100**	**2.993.860**	**3.082.460**	**3.931.652**
a	**Ngân sách tỉnh**	**10.703.460**	**2.273.100**	**2.439.100**	**1.652.504**	**1.744.804**	**2.593.952**		**10.703.460**	**2.273.100**	**2.439.100**	**1.652.504**	**1.744.804**	**2.593.952**
a.1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	8.691.910	2.123.100	2.189.100	1.502.504	1.614.804	1.262.402		8.691.910	2.123.100	2.189.100	1.502.504	1.614.804	1.262.402
a.2	Phân bổ chi tiết nguồn dự phòng	1.201.550					1.201.550		1.201.550					1.201.550
a.3	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa, hỗ trợ có mục tiêu đối với các địa phương	810.000	150.000	250.000	150.000	130.000	130.000		810.000	150.000	250.000	150.000	130.000	130.000
a.4	Dự kiến phát sinh nguồn (bằng dự toán 2019)	0							0					
b	**Ngân sách huyện**	**6.400.712**	**1.150.000**	**1.234.000**	**1.341.356**	**1.337.656**	**1.337.700**		**6.400.712**	**1.150.000**	**1.234.000**	**1.341.356**	**1.337.656**	**1.337.700**
b.1	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	6.400.712	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.337.656	1.337.700		6.400.712	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.337.656	1.337.700
b.2	Phân bổ chi tiết từ nguồn dự phòng	0							0					
2	**Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất**	**8.249.000**	**800.000**	**800.000**	**2.500.000**	**2.149.000**	**2.000.000**		**8.249.000**	**800.000**	**800.000**	**2.500.000**	**2.149.000**	**2.000.000**
a	Quỹ phát triển nhà	770.000	240.000	80.000	150.000	150.000	150.000	(14.526)	755.474	240.000	80.000	150.000	150.000	135.474
b	Quỹ phát triển đất	1.830.000	240.000	240.000	450.000	450.000	450.000	(43.577)	1.786.423	240.000	240.000	450.000	450.000	406.423
c	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu (từ nguồn tiền sử dụng đất đã phân bổ quỹ nhà, quỹ đất các năm trước, nguồn đấu giá đất giai đoạn 2018-2020)	1.999.000			1.000.000	649.000	350.000		1.999.000			1.000.000	649.000	350.000
d	Do UBND cấp huyện giao chỉ tiêu (từ nguồn tiền đấu giá đất giai đoạn 2018-2020)	150.000					150.000		150.000					150.000
đ	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	3.500.000	320.000	480.000	900.000	900.000	900.000		3.500.000	320.000	480.000	900.000	900.000	900.000
e	Thực hiện ghi thu ghi chi khối huyện							58.103	58.103					58.103
3	**Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết**	**7.054.000**	**1.100.000**	**1.275.000**	**1.454.000**	**1.685.000**	**1.540.000**		**7.054.000**	**1.100.000**	**1.275.000**	**1.454.000**	**1.685.000**	**1.540.000**
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	5.037.150	785.000	960.000	1.058.226	1.089.449	1.144.475		5.037.150	785.000	960.000	1.058.226	1.089.449	1.144.475
b	Bù phần hụt cho cấp huyện khi tính theo Quyết định số 40/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	241.850			80.774	80.551	80.525		241.850			80.774	80.551	80.525
c	Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2018	200.000				200.000			200.000				200.000	
d	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.575.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000		1.575.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
I.2	**Dự phòng chưa phân bổ (10%)**													

TT	Nguồn vốn	Tổng số giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 194/2019/NQ-HĐND						Nội dung điều chỉnh	Tổng số giai đoạn 2016-2020 (không thay đổi so với Nghị quyết số 194/2019/NQ-HĐND)					
		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó				
			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
II	**Vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước)**	**351.692**	**76.000**	**38.150**	**79.192**	**40.930**	**117.420**		**351.692**	**76.000**	**38.150**	**79.192**	**40.930**	**117.420**
1	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo QĐ 22/QĐ-TTg (kể cả dự phòng 10%)	26.192			26.192				26.192			26.192		
2	**Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu**	**325.500**	**76.000**	**38.150**	**53.000**	**40.930**	**117.420**		**325.500**	**76.000**	**38.150**	**53.000**	**40.930**	**117.420**
a	Phát triển kinh tế - xã hội các vùng	214.950	56.000	28.150	38.000	35.930	56.870		214.950	56.000	28.150	38.000	35.930	56.870
b	Phát triển lâm nghiệp bền vững	50.550	20.000	10.000		5.000	15.550		50.550	20.000	10.000		5.000	15.550
c	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	45.000					45.000		45.000					45.000
d	Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	15.000			15.000				15.000			15.000		
3	**Dự phòng chưa phân bổ (10%)**	**0**							**0**					
III	**Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước**	**230.464**				54.860	175.604		**230.464**				54.860	175.604
IV	**Vốn Trái phiếu Chính phủ**	**20.000.000**	**0**	**0**	**4.500.000**	**6.990.000**	**8.510.000**		**20.000.000**	**0**	**0**	**4.500.000**	**6.990.000**	**8.510.000**
1	Phân bổ chi tiết (90%)	18.500.000			4.500.000	6.990.000	7.010.000		18.500.000			4.500.000	6.990.000	7.010.000
2	Dự phòng chưa phân bổ	1.500.000					1.500.000		1.500.000					1.500.000
B	**Nguồn vốn đầu tư công bổ sung trong giai đoạn 2016-2018**	**951.780**	**336.180**	**107.600**	**379.344**	**128.656**	**0**		**951.780**	**336.180**	**107.600**	**379.344**	**128.656**	**0**
I	Nguồn kết dư ngân sách tập trung năm 2015	29.151	29.151						29.151	29.151				
II	Nguồn kết dư và thu vượt năm 2015 từ nguồn xổ số kiến thiết	107.029	107.029						107.029	107.029				
III	Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2016	215.600	200.000	15.600					215.600	200.000	15.600			
IV	Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương để thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2016	400.000		92.000	179.344	128.656			400.000		92.000	179.344	128.656	
V	Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2017	200.000			200.000				200.000			200.000		
C	**Các nguồn vốn khác**	**406.309**	**0**	**0**	**74.864**	**0**	**331.445**		**406.309**	**0**	**0**	**74.864**	**0**	**331.445**
I	Nguồn thu để lại cho chi đầu tư	289.145					289.145		289.145					289.145
II	Nguồn bội chi giai đoạn 2018-2020	117.164	0	0	74.864	0	42.300		117.164	0	0	74.864	0	42.300
1	Bội chi năm 2018	74.864			74.864				74.864			74.864		
2	Để đầu tư các dự án phát sinh cấp bách và hỗ trợ vốn đầu tư công cho UBND cấp huyện	0							0					
3	Vay lại vốn vay của nước ngoài	42.300					42.300		42.300					42.300

Phụ lục II

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2018-2020 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KỂ CẢ NGUỒN ĐẤU GIÁ SỬ DỤNG ĐẤT VÀ THU VƯỢT XỔ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2018) ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ 194)						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Nội dung điều chỉnh năm 2020	Giai đoạn 2019-2020 điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Chủ đầu tư
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020			Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020		
							Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	Nguồn thu sử dụng đất						Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6=7+8	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14=15+19	15=16+17+18	16	17	18	19	20	21
	Tổng số			37.185.718	7.863.112	3.931.460	3.082.460	200.000	649.000	3.931.652	350.000	0	7.863.112	3.931.460	2.960.166	189.939	642.971	3.931.652	350.000	-
A	Thực hiện dự án (Chuyển tiếp)																			-
I	Giao thông																			-
1	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn song hành QL1A từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo; ngân sách tỉnh 70% TMĐT)	TB	2018-2020	45.096	30.000	15.000		15.000		15.000		31.375	61.375	15.000		15.000		46.375		UBND huyện Trảng Bom
2	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214.700	150.000	110.000	-		110.000	40.000		(10.000)	140.000	110.000	0		110.000	30.000		UBND huyện Thống Nhất
3	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp), chưa triển khai do UBND thành phố Biên Hòa chưa thực hiện bồi thường	BH	2018-2022	89.530	-	-	-			-			-					-		UBND thành phố Biên Hòa
4	Nâng cấp tuyến đường Suối Chồn - Bàu Cối, thị xã Long Khánh (ngân sách thị xã chi bồi thường 15,9 tỷ)	LK	2018-2022	136.700	49.500	25.000	-		25.000	24.500		16.000	65.500	25.000			25.000	40.500		UBND thành phố Long Khánh
5	Đường 25B (kể cả bồi thường GPMB do huyện Long Thành thực hiện)	LT-NT	2015-2019	795.992	-	-	-			-			-					-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Đường ĐT 767 và cầu Vĩnh An đoạn qua thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	VC	2016-2019	147.423	-								-							UBND huyện Vĩnh Cửu
7	Dự án đường 30 tháng 4 nối dài (đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Nam Kỳ khởi nghĩa- chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện bằng nguồn ngân sách huyện)	TB	2017-2019	41.353	2.100	2.100	2.100						2.100	2.100	2.100					UBND huyện Trảng Bom
8	Đường suối Rắc huyện Định Quán	ĐQ	2016-2018	43.454	-								-							UBND huyện Định Quán
9	Đường 319B đoạn qua KCN Nhơn Trạch (đoạn còn lại)	NT	2017-2020	516.453	48.866	22.866	22.866			26.000			48.866	22.866	22.866			26.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn - Phú An, huyện Tân Phú, (NST hỗ trợ xây lắp)	TP	2017-2020	159.000	40.000	40.000			40.000	0			36.535	36.535			36.535	0		UBND huyện Tân Phú
11	Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 huyện Long Thành (phương án đầu tư cải tạo theo tuyến đường hiện hữu), kể cả chi phí BTGPMB do UBND TP Biên Hòa thực hiện)	LT-BH	2017-2020	55.590	10.231	10.231	10.231	0	0	0	0	0	10.231	10.231	10.231	0	0	0	0	-
	Trong đó:												-							-
a	Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư					6.965	6.965						6.965	6.965	6.965					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện					3.266	3.266						3.266	3.266	3.266					UBND thành phố Biên Hòa
12	Xây dựng cầu tại ấp Tân Bắc, xã Bình Minh, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh hỗ trợ phần cầu và phần đường dẫn vào cầu có giá trị 9 tỷ đồng)	TB	2017-2018	20.447									-							UBND huyện Trảng Bom
13	Xây dựng Nút giao thông ngã tư Tân Phong	BH	2017-2021	259.048	4.648	3.148	3.148			1.500			4.648	3.148	3.148			1.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Đường Chu Văn An, Thống Nhất - Định Quán (đường liên huyện - giai đoạn 3; ngân sách huyện chi BTGPMB)	ĐQ	2017-2019	26.500	7.000	7.000	7.000						7.000	7.000	7.000					UBND huyện Thống Nhất
15	Dự án xây dựng đường Nguyễn Thị Định (đường số 3 cũ) kết hợp hệ thống thoát nước khu công nghiệp Tân Phú	TP	2017-2020	71.220									-							UBND huyện Tân Phú
16	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT769), kể cả Bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Long Thành thực hiện)	NT	2017-2021	160.152	13.900					13.900			13.900					13.900		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
17	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 765 đoạn từ km 5+500 đến km 10+000, huyện Xuân Lộc	XL	2017-2020	120.800	20.332	20.332	20.332			-			20.332	20.332	20.332			-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Đường ĐT 761 đoạn từ giao giữa đường 761 đến đường 322B đến hết phạm vi khu dân cư ấp 2 xã Phú Lý, Vĩnh Cửu	VC	2016-2018	14.944									-							Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ 194)						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Nội dung điều chỉnh năm 2020	Giai đoạn 2019-2020 điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Chủ đầu tư
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020			Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020		
							Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	Nguồn thu sử dụng đất						Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6=7+8	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14=15+19	15=16+17+18	16	17	18	19	20	21
19	Đường Long Giao - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ	CM	2017-2020	131.951	40.000	40.000			40.000	0			39.934	39.934			39.934	0		UBND huyện Cẩm Mỹ
20	Đường song hành quốc lộ 1A đoạn tránh ngã tư Amata (Ngân sách thành phố thực hiện BTGPMB)	BH	2017-2019	10.557	2.095	2.095	2.095						2.095	2.095	2.095					UBND thành phố Biên Hòa
21	Đường và hệ thống thoát nước trong khu dân cư thị trấn Định Quán	ĐQ	2017-2019	42.255									-							UBND huyện Định Quán
22	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	2017-2021	314.732	72.777	25.000	0		25.000	47.777			72.777	25.000			25.000	47.777		UBND huyện Long Thành
23	Nút giao thông giữa đường Hùng Vương với Quốc lộ 1 A (NSH thực hiện BTGPMB)	XL	2017-2019	43.580	19.000	6.000	6.000			13.000			18.695	5.695	5.695			13.000		UBND huyện Xuân Lộc
24	Nâng cấp mở rộng đường vào núi Chứa Chan (NST hỗ trợ 50% TMĐT)	XL	2018-2022	55123									-	0						UBND huyện Xuân Lộc
25	Dự án đoạn 3 đường liên huyện Vĩnh Cửu Trảng Bom (kể cả BTGPMB do huyện Trảng Bom thực hiện)	VC TB	2018-2020	122.853									-	0						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
26	Cầu Đạ-Hooai, huyện Tân Phú	TP	2017-2019	5.910									-	0						UBND huyện Tân Phú
27	Dự án Đoạn từ km 11+656 đến km13+569,7 thuộc Dự án đường Hương lộ 10 đoạn 2		2016-2018										-	0						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
28	Dự án Đường kết nối vào cảng Phước An (đoạn từ đường 319 đến nút giao cắt với đường cao tốc Bến Lức – Long Thành), huyện Nhơn Trạch (kể cả thanh toán bồi thường do Cty Cảng Phước An thực hiện)	NT	2018-2022	341.231	115.995	77.795	795		77.000	38.200			115.995	77.795	0		77.795	38.200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
29	Cầu Đa Kai huyện Tân Phú	TP	2018-2020	11.147									-							UBND huyện Tân Phú
30	Đường qua khu đô thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	LK	2018-2020	131.234	107.000	77.000	-		77.000	30.000			106.938	76.938			76.938	30.000		UBND thành phố Long Khánh
31	Dự án xây dựng 01 cầu trên đường vào Khu ủy Miền Đông huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2020	4221	1.303	1.303	1.303						1.288	1.288	1.288					Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
32	Dự án Xây dựng cầu Suối Nứa trên đường vào Trung ương cục miền Nam	VC	2018-2020	5600	1.025	1.025	1.025						1.003	1.003	1.003					Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
33	Dự án Xây dựng mới cầu Tà Lài, xã Tà Lài huyện Tân Phú	TP	2018-2020	77.101	3.500	3.500	3.500						3.241	3.241	3.241					UBND huyện Tân Phú
34	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	XL	2018-2022	85.187	57.900	44.400	400		44.000	13.500		5.600	63.500	44.400	400		44.000	19.100		UBND huyện Xuân Lộc
35	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Cang , huyện Định Quán (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	ĐQ	2018-2020	59.248	21.000	18.500	18.500	0	0	2.500	0	0	21.000	18.500	18.500	0	0	2.500	0	-
	Trong đó:												-							-
a	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Cang , huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				18.500	16.000	16.000			2.500			18.500	16.000	16.000			2.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện				2.500	2.500	2.500						2.500	2.500	2.500					UBND huyện Định Quán
36	Xây dựng nâng cấp, mở rộng đường Đỗ Văn Thi xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (NST thực hiện phần xây lắp khoảng 37 tỷ)	BH	2018-2022	112.608	42.479	42.479	42.479						42.479	42.479	42.479					UBND thành phố Biên Hòa
37	Công trình Đất đắp và cây xanh đường Đặng Văn Trơn thành phố Biên Hòa	BH	2018-2020	14.242	4.854	4.854	4.854						4.853	4.853	4.853					UBND thành phố Biên Hòa
38	Dự án Nâng cấp đường vào khu du lịch Thác Mai, huyện Định Quán (Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% xây lắp)	ĐQ	2017-2020	38.316	15.200	15.200	15.200						15.189	15.189	15.189					UBND huyện Định Quán
39	Đường nhựa từ ngã ba Bà Hào đi bia di tích Trung ương cục miền Nam huyện VC	VC	2018-2020	53.973	36.500	36.000	-		36.000	500		(100)	36.381	35.981			35.981	400		Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
40	Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT	2019-2022	31.136	28.738	12.000	12.000			16.738			28.738	12.000	12.000			16.738		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
41	Dự án cải tạo đường Hùng vương – thành phố long khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	156.854	11.000	1.000	1.000			10.000		12.000	22.000	0	0			22.000		UBND thành phố Long Khánh
42	Dự án xây dựng mới Cầu Mít trên đường Hương lộ 12, huyện Nhơn Trạch (NSH thực hiện bồi thường)	NT	2019-2021	13.929	11.500	8.000	8.000			3.500			11.500	8.000	8.000			3.500		UBND huyện Nhơn Trạch

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ 194)						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Nội dung điều chỉnh năm 2020	Giai đoạn 2019-2020 điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Chủ đầu tư
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020			Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020		
							Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	Nguồn thu sử dụng đất						Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6=7+8	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14=15+19	15=16+17+18	16	17	18	19	20	21
43	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí BTGPMB do UBND huyện Định Quán làm Chủ đầu tư là 13 tỷ đồng)	ĐQ	2020-2024	138.034	42.000	0	0	0	0	42.000	0	0	42.000	0	0	0	0	42.000	0	-
	Trong đó:												-							-
a	Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				29.000					29.000			29.000					29.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện				13.000					13.000			13.000					13.000		UBND huyện Định Quán
44	Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	CM	tối đa 3 năm	72.896	25.000					25.000			25.000					25.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
45	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường xung quanh Hồ cầu Dầu, thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	38600	10000					10000			10.000					10.000		UBND thành phố Long Khánh
46	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Hồ Thị Hương (đoạn giao Quốc lộ 1 đến đoạn giao đường Hồng Thập Tự), thị xã Long Khánh (NST hỗ trợ 100% chi phí xây lắp)	LK	tối đa 3 năm	29600	10.000					10.000			10.000					10.000		UBND thành phố Long Khánh
47	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	2019-2023	91564	30.000					30.000		20.000	50.000					50.000		UBND huyện Tân Phú
48	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	2019-2023	85963	30.000					30.000		20.000	50.000					50.000		UBND huyện Tân Phú
49	Đường đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	2020-2022	26092	10.000					10.000		5.000	15.000					15.000		UBND huyện Tân Phú
50	Dự án Mở rộng đường từ Quốc lộ 20 vào Trung tâm Đức Mẹ Núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 3 năm	11.500	5.000					5.000		(2.000)	3.000					3.000		UBND huyện Thống Nhất
51	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	VC	tối đa 5 năm	78.000	8.000					8.000			8.000					8.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
52	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	VC	tối đa 5 năm	79.800	8.000					8.000			8.000					8.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
53	Dự án Tuyến đường Bình Lộc – Tín Nghĩa, thị xã Long Khánh (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	2020-2022	79.668	10.000					10.000		8.500	18.500					18.500		UBND thành phố Long Khánh
54	Dự án đường dân sinh và mương thoát lũ dọc đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ (kể cả chi phí BTGPMB)	CM	2018-2020	13.651	12.500	12.500	12.500			-			12.500	12.500	12.500			-		UBND huyện Cẩm Mỹ
II	Quản lí nhà nước												-							-
1	Dự án xây Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh (chưa bao gồm 30% vốn hỗ trợ ngân sách TW)	BH	2016-2019	99.842	35.400	35.400	35.400						34.765	34.765	34.765					Sở Nội vụ
2	Kho lưu trữ dữ liệu chuyên dùng huyện Nhơn Trạch	NT	2016-2018	38.284									-							UBND huyện Nhơn Trạch
3	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ Môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	BH	2017-2020	80.168	44.500	44.500	44.500						44.482	44.482	44.482					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án công nghệ thông tin quản lý ngành y tế	BH	2016-2018	23.042									-							Sở Y tế
5	Xây dựng Trụ sở làm việc Khu Bảo tồn	VC	2017-2020	23.997	3.700	3.700	3.700						3.700	3.700	3.700					Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
6	Xây mới Trụ sở làm việc Tỉnh đoàn Đồng Nai	BH	2017-2019	34.579	13.600	13.600	13.600						13.600	13.600	13.600					Tỉnh Đoàn Đồng Nai
7	Dự án an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện cho các cơ quan trực thuộc tỉnh	BH	2017-2019	21.035	18.000	16.000	16.000			2.000		555	18.555	16.000	16.000			2.555		Sở Thông tin và Truyền thông
8	Xây dựng mới trụ sở làm việc hội nông dân tỉnh	BH	2017-2019	30.736	12.800	10.500	10.500			2.300			12.800	10.500	10.500			2.300		Hội Nông dân tỉnh
9	Xây dựng Nhà làm việc các cơ quan khối Đảng Tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	52.223	29.000	25.000		25.000		4.000		(1.855)	27.145	25.000		25.000		2.145		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Trụ sở làm việc Ủy ban đoàn kết công giáo	BH	2018-2020	13.736	7.528	28	28			7.500			7.528	28	28			7.500		Ban Tôn giáo tỉnh
11	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	BH	2018-2022	54.846	40.122	10.122	10.122			30.000		(15.000)	25.121	10.121	10.121			15.000		Sở Lao động, thương binh và xã hội
12	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND huyện Nhơn Trạch	NT	2018-2020	19.515	12.000	10.000	10.000			2.000			12.000	10.000	10.000			2.000		UBND huyện Nhơn Trạch

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ 194)						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Nội dung điều chỉnh năm 2020	Giai đoạn 2019-2020 điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Chủ đầu tư
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020			Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020		
							Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	Nguồn thu sử dụng đất						Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6=7+8	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14=15+19	15=16+17+18	16	17	18	19	20	21
13	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Báo Đồng Nai	BH	2018-2020	26.281	23.500	9.000	9.000			14.500			21.302	6.802	6.802			14.500		Báo Đồng Nai
14	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Hội Luật gia tỉnh	BH	2018-2020	590									-							Hội Luật gia tỉnh
15	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	9.121									-							Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh
16	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện thành Trụ sở làm việc Huyện ủy Tân Phú	TP	2018-2020	39.094	24.000	10.500	10.500			13.500			20.294	6.794	6.794			13.500		UBND huyện Tân Phú
17	Xây dựng Trung tâm kiểm định và tư vấn xây dựng Đồng Nai (NST hỗ trợ bồi thường và 50% xây lắp)	BH	2018-2020	33.159	10.000					10.000			10.000					10.000		Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng
18	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã TB 15 tỷ)	BH	2019-2023	60.000	2.700	500	500			2.200			2.700	500	500			2.200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Xây dựng Trụ sở làm việc Trạm Thú y Thống Nhất	TN	2019-2021	4866									-							Chi cục Chăn nuôi và Thú y
20	Dự án xây dựng nhà làm việc và kho lưu trữ của Đảng ủy khối Doanh nghiệp tỉnh	BH	2019-2021	2920	-	-	-			-			-					-		Đảng ủy khối doanh nghiệp
21	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST hỗ trợ xây lắp, không hỗ trợ thiết bị)	LT	2020-2022	27.231	8.000					8.000			8.000					8.000		UBND huyện Long Thành
22	Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện ủy Nhơn Trạch (NST hỗ trợ hỗ trợ khoảng 8,3 tỷ XD Nhà làm việc UBMTTQ và các đoàn thể)	NT	tối đa 3 năm	19360	8.200					8.200			8.200					8.200		UBND huyện Nhơn Trạch
III	**Hạ tầng Công Cộng**												-							-
1	Tuyến thoát nước từ cầu Suối Cạn ra rạch Cái Sình	VC	2016-2019	54.188	6.000	6.000	6.000						6.000	6.000	6.000					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án tuyến thoát nước dải cây xanh (kể cả BTGPMB)	NT	2017-2021	310.753	75.000	50.000	-		50.000	25.000		(5.000)	70.000	50.000	0		50.000	20.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (kể cả BTGPMB do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH - LT	2016-2020	157.345	120.000	23.000	23.000	0	0	97.000	0	0	100.000	3.000	3.000	0	0	97.000	0	-
	Trong đó:												-							-
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				23.000	3.000	3.000			20.000			23.000	3.000	3.000			20.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				97.000	20.000	20.000			77.000			77.000	0	0			77.000		UBND thành phố Biên Hòa
4	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2021	181.919	87.300	10.000	10.000			77.300			81.428	4.128	4.128			77.300		UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Xây dựng tuyến thoát nước cho khu vực ngã 5 Biên Hùng, thành phố Biên Hòa	BH	2017-2019	111.430									-							Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Kỳ, huyện Nhơn Trạch	NT	2017-2020	26.602	9.800	600	600			9.200			9.800	600	600			9.200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Tuyến thoát nước từ khu phố 4 đến Suối Đá thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom	TB	2017-2020	48.381	16.597	16.597	16.597						16.597	16.597	16.597					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	NT	2017-2022	584.830	128.000	18.000	18.000			110.000			128.000	18.000	18.000			110.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	94.598	73.598	3.598	70.000		21.000			94.598	73.598	3.598	70.000		21.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Phú	BH	2016-2018	48.144									-							Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai
11	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Mã Đà huyện Vĩnh Cửu	VC	2017-2018	10.866									-							UBND huyện Vĩnh Cửu
12	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Hiếu Liêm huyện Vĩnh Cửu	VC	2017-2018	10.651									-							UBND huyện Vĩnh Cửu
13	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Điền	TP	2016-2018	55.100									-							Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ 194)						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Nội dung điều chỉnh năm 2020	Giai đoạn 2019-2020 điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Chủ đầu tư
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020			Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020		
							Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	Nguồn thu sử dụng đất						Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6=7+8	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14=15+19	15=16+17+18	16	17	18	19	20	21
14	Hệ thống thoát nước chống ngập úng cục bộ cho khu vực xung quanh bệnh việc huyện Cẩm Mỹ	CM	2017-2018	4.703									-							UBND huyện Cẩm Mỹ
15	Bổ sung thiết bị đào tạo nguồn nhân lực ngành môi trường và xử lý nước thải	LT	2018-2020	14.900									-							Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai
16	Dự án hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2020	27.122	26.000	15.000	15.000			11.000			25.933	14.933	14.933			11.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
17	Hệ thống cấp nước tập trung xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất (dự án ngưng thực hiện)	TN	2018-2020	30.665									-							Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Bàu Cối, xã Bảo Quang, thị xã Long Khánh	LK	2018-2020	10.567	3.020	3.020	3.020						3.019	3.019	3.019					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Mỹ	CM	2018-2020	17.441	9.000	9.000	9.000						8.806	8.806	8.806					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Dự án xây dựng đường dây trung thế và trạm biến áp vào khu du lịch Thác Mai, huyện Định Quán	ĐQ	2018-2020	19.907	17.500	17.500	17.500						17.500	17.500	17.500					UBND huyện Định Quán
22	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	24.847	10.000	500	500			9.500			9.832	332	332			9.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
23	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú An, huyện Tân Phú	TP	2019-2021	13.843	11.000	11.000	11.000						11.000	11.000	11.000					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
24	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	26.981	23.500	10.000	10.000			13.500			23.500	10.000	10.000			13.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25	Hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	2019-2021	26.981	24.100	10.000	10.000			14.100			24.100	10.000	10.000			14.100		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
26	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14991	10.000					10.000			10.000					10.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
27	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14999	10.000					10.000			10.000					10.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
28	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 5 năm	65468	21.500	1.500	1.500			20.000			21.149	1.149	1.149			20.000		UBND huyện Định Quán
IV	**Nông - Lâm -Thủy lợi**												-							-
1	Trạm bơm Đắc Lua	TP	2020-2024	131.058	7.260	1.700	1.700			5.560			7.142	1.582	1.582			5.560		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Dự án cải tạo, nạo vét hồ Sen và hồ Bà Hảo, huyện Vĩnh Cửu	VC	2015-2017	53.876	900	900	900						830	830	830					Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
3	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí CBĐT	BH	tối đa 5 năm	67.111	2.000					2.000			2.000					2.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Sửa chữa, nạo vét lòng hồ công trình hồ Suối Vọng	CM	2018-2020	29.189	24.100	10.000	10.000			14.100			24.100	10.000	10.000			14.100		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
5	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ) ngân sách tỉnh 109,503 tỷ	ĐQ	2016-2020	235.459	84.000	12.000	12.000			72.000		(42.000)	40.276	10.276	10.276			30.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
6	Hồ chứa nước Gia Măng huyện Xuân Lộc	XL	2015-2019	324.205	17.630	17.630	630		17.000				17.619	17.619	619		17.000			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
7	Trạm bơm Bến Thuyền, huyện Tân Phú	TP	2017-2018	9.990									-							UBND huyện Tân Phú
8	Nạo vét suối Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	2017-2018	28.642									-							Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
9	Xây dựng mới trạm bơm Giang Điền huyện Tân Phú	TP	2017-2020	63.337	12.500	12.500	12.500						12.500	12.500	12.500					UBND huyện Tân Phú
10	Tiêu thoát nước cánh đồng Bàu Kiến xã Thanh Sơn huyện ĐQ	ĐQ	2017-2020	54.908	18.200	18.200	18.200						17.885	17.885	17.885					UBND huyện Định Quán
11	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2017-2021	212.684	120.000	50.000	-		50.000	70.000			120.000	50.000	0		50.000	70.000		UBND huyện Định Quán
12	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre	LK	2017-2020	131.018	30.000	6.552	6.552			23.448		(9.000)	16.415	1.967	1.967			14.448		UBND thành phố Long Khánh
13	Xây dựng đường và cầu qua đập tràn hồ tuyến V, hồ Cầu Mới	LT-CM	2017-2019	39.177	11.800	11.800	11.800			0			11.712	11.712	11.712			0		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ 194)						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Nội dung điều chỉnh năm 2020	Giai đoạn 2019-2020 điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Chủ đầu tư
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020			Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020		
							Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	Nguồn thu sử dụng đất						Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6=7+8	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14=15+19	15=16+17+18	16	17	18	19	20	21
14	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn I từ vốn ODA (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do TP Biên Hòa thực hiện)	BH	2017-2021	328.159	211.015	91.015	91.015	0	0	120.000	0	0	210.825	90.825	90.825	0	0	120.000	0	-
	Trong đó:												-							
a	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa					56.645	56.645			112.000			168.455	56.455	56.455			112.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện					34.370	34.370			8.000			42.370	34.370	34.370			8.000		UBND thành phố Biên Hòa
15	Hồ chứa nước Cầu Dầu, thị xã Long Khánh	LK	2016-2019	297.873	34.000	25.000	25.000			9.000			31.712	22.712	22.712			9.000		UBND thành phố Long Khánh
16	Xây dựng tuyến kênh dẫn nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Xuân Lộc, huyện Xuân Lộc (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	XL	2018-2020	27.311	7.844	7.844	7.844						6.794	6.794	6.794					UBND huyện Xuân Lộc
17	Dự án Nạo vét và gia cố bờ suối Quán Thủ, huyện Long Thành (kể cả BTGPMB)	LT	2018-2020	44.980	30.500	20.000	20.000			10.500			30.500	20.000	20.000			10.500		UBND huyện Long Thành
18	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	2018-2020	35.714	31.800	11.800	11.800			20.000		(5.000)	26.466	11.466	11.466			15.000		UBND huyện Thống Nhất
19	Trạm bơm ấp 7 Phú Tân huyện Định Quán	ĐQ	2018-2021	75481; 49604	23.000	3.000	3.000			20.000			20.000	0	0			20.000		UBND huyện Định Quán
20	Thoát nước lũ xã Xuân Lập	LK	2018-2020	36453	23.000	22.000	22.000			1.000		(500)	22.500	22.000	22.000			500		UBND thành phố Long Khánh
21	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	LK	2018-2020	55.900	36.000	18.000	18.000			18.000			35.970	17.970	17.970			18.000		Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
22	Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà	VC	2019-2021	45816	25.000	5.000	5.000			20.000			20.223	223	223			20.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
23	Dự án Trạm bơm ấp 4 xã Tà Lài huyện Tân Phú	TP	2019-2021	14.927	13.000	13.000	13.000					1.500	12.213	10.713	10.713			1.500		UBND huyện Tân Phú
24	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cải (Ngân sách thị xã chi bồi thường 55,4 tỷ	LK	2019-2022	334.809	29.000	-	-			29.000		(9.000)	20.000		0			20.000		UBND thành phố Long Khánh
25	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	tối đa 5 năm	29.119	10.000					10.000			10.000					10.000		Chi cục Kiểm lâm
V	An ninh quốc phòng												-							
1	Dự án cải tạo và xây dựng Trụ sở Công an huyện Nhơn Trạch (tỉnh 50%, Bộ CA 40%, huyện 10%)	NT	2018-2020	30.382	12.600	5.000	5.000			7.600			12.600	5.000	5.000			7.600		Công an tỉnh Đồng Nai
2	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Tân Phú	TP	2015-2019	71.356	7.000	7.000	7.000						6.500	6.500	6.500					UBND huyện Tân Phú
3	Dự án Trung tâm huấn luyện quân nhân, dự bị động viên Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	XL	2015-2019	216.808	5.500	5.500	5.500						5.060	5.060	5.060					Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
4	Trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho cảnh sát PCCC tỉnh từ năm 2015-2018 (tên cũ KH 17 là Tiểu dự án đầu tư trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho CS PCCC)	BH	2017-2019	39.600	9.150	9.150	9.150						8.569	8.569	8.569					Công an tỉnh Đồng Nai
5	Xây dựng nhà khách của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	BH	2017-2018	26.129									-							Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
6	Dự án đầu tư trang thiết bị cứu nạn cứu hộ giai đoạn 2016-2020 cho CS PCCC tỉnh	BH	2017-2019	27.572	13.500	13.500	13.500						12.892	12.892	12.892					Công an tỉnh Đồng Nai
7	Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh tỉnh	VC	2017-2020	199.963	116.000	50.000	-		50.000	66.000			115.958	49.958			49.958	66.000		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
8	Dự án Nhà làm việc, nhà phục vụ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	51.950	26.000	20.000	20.000			6.000		2.000	26.988	18.988	18.988			8.000		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
9	Dự án Khu nhà nghỉ cán bộ của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	2019-2021	9.082	8.600					8.600			8.600					8.600		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ 194)						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Nội dung điều chỉnh năm 2020	Giai đoạn 2019-2020 điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Chủ đầu tư
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020			Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020		
							Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	Nguồn thu sử dụng đất						Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6=7+8	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14=15+19	15=16+17+18	16	17	18	19	20	21
10	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	654.000	233.000	13.000	13.000			220.000		(88.100)	131.983	83	83			131.900		Công an tỉnh Đồng Nai
VI	**Khoa học công nghệ**												-							-
1	Hạ tầng trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng nai, giai đoạn 1	CM	2014-2108	271.941									-							Sở Khoa học và Công nghệ
2	Trung tâm chiếu xạ Sở khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70%)	CM	2017-2021	186.678	38.000	10.000	10.000			28.000			38.000	10.000	10.000			28.000		Sở Khoa học và Công nghệ
3	Dự án Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2	BH	2019-2022	35.934	32.000	12.000	12.000			20.000		724	32.724	12.000	12.000			20.724		Sở Thông tin và Truyền thông
4	Dự án xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu trong các cơ quan Đảng tỉnh ĐN	BH	2018-2020	10.239	3.500	3.500	3.500					9.500	9.500	0	0			9.500		Văn phòng Tỉnh ủy
5	Dự án bổ sung nâng cấp thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống mạng trong các cơ quan Đảng tỉnh ĐN	BH	2018-2020	9.993	5.500	5.500	5.500						5.500	5.500	5.500					Văn phòng Tỉnh ủy
6	Nâng cấp hệ thống thư điện tử tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	4.051	3.600	3.600	3.600						3.600	3.600	3.600					Sở Thông tin và Truyền thông
7	Dự án xây dựng các hệ thống thông tin và phần mềm đặc trưng của tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	2.429	2.238	2.238	2.238					2.238	2.238	0	0			2.238		Văn phòng Tỉnh ủy
B	**Bố trí dự phòng để thanh toán đối với các dự án phê duyệt dự toán bồi thường**				99.548	99.548	41.548	50.000	8.000	0	0	0	54.829	54.829	0	50.000	4.829	0	0	-
	- Bố trí dự phòng để thanh toán đối với các dự án phê duyệt dự toán bồi thường				44.719	44.719	41.548	-	3.171				-	0	0	0	0			
	-Dự án hồ Cà Ròn				54.829	54.829	-	50.000	4.829				54.829	54.829	0	50.000	4.829			
C	**Kết dư chuyển sang năm sau thực hiện**												-							-
	Do tỉnh giao chỉ tiêu												138.384	138.384						
	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện												-							
D	**Nguồn vốn thanh toán dự án cầu Hóa An + hoàn trả vay Bội chi 2017 là 302,150 tỷ + hỗ trợ BTGPMB đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, huyện Trảng Bom và các khoản chi phí khác**				892.531	475.627	475.627	0	0	416.904	0								0	-
1	Bố trí hoàn tạm ứng các năm trước (số thực hiện)												-							-
2	Bố trí hoàn tạm ứng các năm trước (số kết dư, trong đó hỗ trợ cho huyện là 86,604 tỷ đồng = 82,902 tỷ năm 2018 + 3,771 tỷ năm 2017)												-							
3	Nguồn vốn dự phòng thanh toán dự án cầu Hóa An				-								-							
4	Hoàn trả trong năm 2019				19.380	19.380	19.380						19.192	19.192	19.192					
5	Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)		tối đa 5 năm	125.000	89.192	61.000	61.000			28.192			89.192	61.000	61.000			28.192		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
6	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán			91.092	-					-			-					-		UBND huyện Định Quán
II	**Hoàn trả Bội chi năm 2017**				227.536	227.536	227.536						227.536	227.536	227.536					-
IV	**Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (VB 2465/UBND-KT ngày 08/3/2019)**				56.000					56.000			56.000					56.000		-
V	**Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện + dự phòng thanh toán bồi thường**				412.937	80.225	80.225			332.712	0								0	
1	Hỗ trợ BTGPMB đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, thị trấn Trảng Bom (có kết dư NSTT năm 2018 là 90,424 tỷ đồng)				119.576	29.576	29.576			90.000			119.576	29.576	29.576			90.000		UBND huyện Trảng Bom

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ 194)						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Nội dung điều chỉnh năm 2020	Giai đoạn 2019-2020 điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Chủ đầu tư
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020			Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020		
							Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	Nguồn thu sử dụng đất						Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6=7+8	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14=15+19	15=16+17+18	16	17	18	19	20	21
2	Các dự án khác đã có kết quả thẩm định nguồn vốn và dự phòng bồi thường giải phóng mặt bằng, các dự án còn thiếu vốn kế hoạch và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện khi đủ điều kiện về hồ sơ				293.361	50.649	50.649			242.712	0		50.649	50.649	50.649					-
2,1	Xây dựng đường vào Cụm công nghiệp Long Giao, huyện Cẩm Mỹ									30.000			30.000					30.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
2,2	Dự án mở rộng vỉa hè đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa									30.000			30.000					30.000		UBND thành phố Biên Hòa
2,3	Dự án đường vào Cụm công nghiệp Long Phước, huyện Long Thành									17.000			17.000					17.000		UBND huyện Long Thành
2,4	Đường 600B (giai đoạn 2) - huyện Tân Phú									19.000			19.000					19.000		UBND huyện Tân Phú
2,5	Đường Phú Trung - Phú An (giai đoạn 2) - huyện Tân Phú									25.000			25.000					25.000		UBND huyện Tân Phú
2,6	Mở rộng đường và xây dựng hệ thống chiếu sáng đường Tà Lài (đoạn từ Km13 đến cầu Tà Lài) - huyện Tân Phú									19.000			19.000					19.000		UBND huyện Tân Phú
2,7	Dự phòng hỗ trợ có mục tiêu các dự án khi đủ điều kiện về hồ sơ									30.000			30.000					30.000		-
2,8	Bố trí thanh toán bồi thường đối với dự án vốn ngân sách tỉnh									72.712		33.347	106.059	0	0	0	0	106.059		-
a	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 765 đoạn từ km 5+500 đến km 10+000, huyện Xuân Lộc (hoàn trả tạm ứng và di dời đường điện)	XL											13.016					13.016		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Nạo vét tạm kênh thoát nước cuối đường số 2 huyện Nhơn Trạch	NT											500					500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
c	Bồi thường giải phóng mặt bằng bổ sung dự án đường Hồ Nai 4 - Trị An	VC											393					393		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
d	Hoàn trả tạm ứng chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ đường HL10 đến ĐT.769), đoạn qua xã Cẩm Đường, huyện Long Thành	LT											349					349		UBND huyện Long Thành
đ	Bồi thường giải phóng mặt bằng bổ sung dự án sửa chữa cục bộ và đại tu tuyến đường Hương lộ 21 tại phường Tam Phước	BH											250					250		UBND thành phố Biên Hòa
e	Dự phòng thanh toán bồi thường đối với dự án vốn ngân sách tỉnh (kể cả Dự án Đoạn 2 - đường 25C, hồ chứa nước Cà Ròn....) và các dự án còn thiếu nguồn (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) đối với các dự án có trong kế hoạch trung hạn 2016-2020, ủy quyền UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ; và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (kể cả các dự án xã hội hóa GTNT) khi đủ điều kiện về hồ sơ												91.551					91.551		-
2,9	Dự phòng để hỗ trợ các dự án xã hội hóa giao thông nông thôn, thanh toán chi phí bồi thường, các dự án có trong trung hạn nhưng thiếu nguồn; hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện khi đủ điều kiện về hồ sơ											45.730	45.730					45.730		
VI	Hoàn trả ngân hàng Công thương (vay năm 2016)												-							-
VII	Hoàn trả ngân hàng BIDV (vay năm 2016 là 115,526 tỷ, vay năm 2017 là 87,486 tỷ)				87.486	87.486	87.486						87.486	87.486	87.486					-
VIII	Hoàn trả tạm ứng ngân sách trung ương 2010 là 1,422 tỷ đồng												-							-
E	Phân cấp cho cấp huyện giao chỉ tiêu				2.697.356	1.359.656	1.359.656			1.337.700			2.697.356	1.359.656	1.359.656			1.337.700		-
F	Hỗ trợ huyện Tân Phú hoàn thành nông thôn mới năm 2018 là 100 tỷ đồng và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện là 125.672 tỷ đồng												-							-

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ 194)						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Nội dung điều chỉnh năm 2020	Giai đoạn 2019-2020 điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Chủ đầu tư
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020			Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020		
							Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	Nguồn thu sử dụng đất						Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6=7+8	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14=15+19	15=16+17+18	16	17	18	19	20	21
G	Hỗ trợ các dự án XHHGTNT (năm 2019 đợt 1: 130 tỷ, đợt 2 103,509 tỷ)				363.509	233.509	233.509			130.000		(45.730)	317.779	233.509	233.509			84.270		-
H	Bố trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch				70.000	40.000	-	40.000		30.000			59.939	29.939	0	29.939		30.000		-
M	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công - chuẩn bị đầu tư - chủ trương đầu tư												-							
I	Các dự án thiết kế bản vẽ thi công (chỉ bố trí khi đủ điều kiện về hồ sơ)												-							
I	Dự án Hồ Gia Ui 2, huyện Xuân Lộc	XL	2020-2024	332.900	4.985	3.485	3.485			1.500			4.470	2.970	2.970			1.500		UBND huyện Xuân Lộc
II	Các dự án đã có Chủ trương đầu tư được duyệt												-							
1	Dự án Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 3 năm	27000	370					370			370					370		UBND huyện Thống Nhất
2	Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	CM	tối đa 5 năm	145.437	1.980					1.980			1.980					1.980		UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối tỉnh lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 5 năm	111.603	700					700			700					700		UBND huyện Thống Nhất
4	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 5 năm	621.000	2.000	500	500			1.500			2.000	500	500			1.500		UBND huyện Nhơn Trạch
5	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn I (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2	NT	tối đa 5 năm	646.000	500					500			500					500		UBND huyện Nhơn Trạch
6	Nạo vét Suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	2018-2022	377.000	675					675			675					675		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	BH	2017-2019	47.625	600	500	500			100			600	500	500			100		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	TB	2020-2024	99.841	2.000	1.000	1.000			1.000			2.000	1.000	1.000			1.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	2020-2024	107.180	2.400	1.400	1.400			1.000			2.400	1.400	1.400			1.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thạnh phú, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	38.300	200	-	-			200			200		0			200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440	1.000					1.000			1.000					1.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Trạm xử lý nước thải 2000 m3/ ngày đêm tại Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai	CM	2019-2021	29.700	200	-	-			200			200		0			200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Đường vào trung tâm xã Nam Cát Tiên huyện Tân Phú kết hợp bờ bao tránh lũ	TP	2018-2020	36.546	100	100	100						-	0	0					UBND huyện Tân Phú
14	Dự án Trụ sở làm việc Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh và Trung tam hành chính công tỉnh Đồng Nai (NST 50% chi phí xây lắp + thiết bị), dự án tạm ngưng	BH	2018-2021	157.863	500	500	500						-	0	0					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Hội nghị truyền hình phòng cháy chữa cháy tỉnh Đồng Nai (dự án ngưng)	BH	2019-2021	10.863	-					0			-					0		Công an tỉnh Đồng Nai
16	Sửa chữa công trình Đập dâng Long An (dự án hủy)	LT	2019-2021	7.600	100	100	100						100	100	100					Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
17	Dự án hồ chứa nước Gia Đức, huyện Thống Nhất (dự án tạm dừng)	TN	2019-2023	179.359	-					-			-					-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ 194)						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Nội dung điều chỉnh năm 2020	Giai đoạn 2019-2020 điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Chủ đầu tư
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020			Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020		
							Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	Nguồn thu sử dụng đất						Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6=7+8	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14=15+19	15=16+17+18	16	17	18	19	20	21
18	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Long Khánh (chi phí chuẩn bị đầu tư, theo Văn bản số 12852/UBND-ĐT ngày 29/12/2016)	LK											-							Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Dự án tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 5 năm	100.000	600					600		(192)	408					408		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 5 năm	124.000	500					500			500					500		UBND huyện Định Quán
21	Dự án Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 5 năm	103.241	500					500			500					500		UBND huyện Định Quán
22	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% xây lắp)	ĐQ	tối đa 5 năm	46.949	200					200			200					200		UBND huyện Định Quán
23	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	tối đa 3 năm	77.600	1.000					1.000			1.000					1.000		UBND thành phố Long Khánh
24	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 5 năm	651.813	2.000					2.000			2.000					2.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng	VC	tối đa 3 năm	11.800	300	-	-			300			300		0			300		Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
26	Hồ Chứa nước Thoại Hương (chuyển Chủ đầu tư)	CM	tối đa 3 năm	62.380	300					300			300					300		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Văn Hòa (đoạn từ ngã tư Tam Hiệp đến nút giao tuyến tránh Quốc lộ 1, thành phố Biên Hòa)	BH	tối đa 5 năm	734.020	500					500			500					500		UBND thành phố Biên Hòa
28	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ Nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	53200	500					500			500					500		UBND thành phố Long Khánh
29	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	tối đa 5 năm	120938	800					800			800					800		UBND huyện Tân Phú
30	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	TP	tối đa 5 năm	101143	800					800		1.720	2.520					2520		Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
31	Đầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhạn - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000-Km2+000	TN	tối đa 3 năm	59200	200					200			200					200		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
32	Di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	VC	tối đa 5 năm	93.955	500					500			500					500		UBND huyện Vĩnh Cửu
33	Dự án xây dựng một số hạng mục thuộc Tiểu dự án trạm xử lý nước thải số 1, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	10.000	200					200			200					200		UBND thành phố Biên Hòa
34	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 30/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%)	TB	tối đa 3 năm	52400	500					500			500					500		UBND huyện Trảng Bom
35	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định quán	ĐQ	tối đa 5 năm	229000	800					800			800					800		UBND huyện Định Quán
36	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm San, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	87026	800					800		1.142	1.942					1942		Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai
37	Dự án nâng cấp, kết nối liên thông phần mềm giao dịch bảo đảm phục vụ công tác quản lý nhà nước	BH	tối đa 3 năm	3500	100					100			100					100		Sở Tư Pháp
III	Các dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư (ủy quyền UBND tỉnh giao chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ)				5.000					5000			5.000					5000		-

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ 194)						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Nội dung điều chỉnh năm 2020	Giai đoạn 2019-2020 điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Chủ đầu tư
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020			Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020		
							Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	Nguồn thu sử dụng đất						Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6=7+8	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14=15+19	15=16+17+18	16	17	18	19	20	21
1	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định quán	ĐQ											-							UBND huyện Định Quán
2	Dự án Hồ Thủy lợi Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ											-							UBND huyện Định Quán
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.744B (Tà Lài-Trà Cổ)	TB											-							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Nâng cấp đường Bắc Sơn - Long Thành (đoạn từ Quốc lộ 1 giao với đường Võ Nguyên Giáp), TP Biên Hòa, huyện Trảng Bom	BH-TB											-							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn (đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ Km33+783 cầu số 2 đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định quán, Vĩnh Cửu - dự kiến nguồn đất	XL-ĐQ-VC											-							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Xây dựng mới tuyến đường ĐT.768B, TP Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu	VC											-							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT											-							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	VC											-							
10	Đầu tư xây dựng đường Trần Phú (đường N7)	LT											-							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Nhà thi đấu đa năng, kết hợp Quảng trường, thành phố Long Khánh	LK											-							UBND thành phố Long Khánh
12	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn qua khu vực xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	BH											-							Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
13	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú	TP											-							UBND huyện Tân Phú
14	Dự án nạo vét rạch Cái Sình (Suối Xiệp)	BH											-							UBND thành phố Biên Hòa
15	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	ĐN											-							Công an tỉnh Đồng Nai
16	Dự án đầu tư nâng cấp Hệ thống truyền hình Công an tỉnh	BH											-							Công an tỉnh Đồng Nai
17	Triển khai các Hệ thống bao gồm các giải pháp phần cứng, phần mềm đảm bảo an toàn thông tin phục vụ cho công tác điều hành lãnh đạo trong công tác phòng cháy và chữa cháy	BH											-							Công an tỉnh Đồng Nai
18	Đường Xuân Đường - Thừa Đức	CM											-							UBND huyện Cẩm Mỹ
19	Đường dọc Sông Ray	CM											-							UBND huyện Cẩm Mỹ
20	Đường ấp 4 Sông Nhạn đi xã lộ 25	CM											-							UBND huyện Cẩm Mỹ
21	Một số dự án khác ... (kể cả các dự án trong danh mục trung hạn còn thiếu vốn)												-							-
N	**Các dự án triển khai từ nguồn đấu giá đất (bố trí vốn NSTT để lập hồ sơ dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công) - chỉ thực hiện khi có nguồn vốn đấu giá đất và nguồn vốn khác**												-							
1	Thực hiện dự án												-							
1	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	XL-ĐQ	2019-2023	599.946	114.076	44.076	44.076	0	0	70.000	100.000		125.621	44.075	44.075	0	0	81.546	100.000	-
	Trong đó												-							-
a	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				114.076	44.076	44.076			70.000		11.546	125.621	44.075	44.075			81.546		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện				-	-	-				60.000		-		0				60.000	UBND huyện Xuân Lộc
c	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện				-	-	-				40.000		-		0				40.000	UBND huyện Định Quán
2	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tối đa 5 năm	783.000	21.500	1.500	1.500	0	0	20.000	100.000	0	20.968	968	968	0	0	20.000	100.000	-

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ 194)						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Nội dung điều chỉnh năm 2020	Giai đoạn 2019-2020 điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất	Chủ đầu tư
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020			Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020		
							Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	Nguồn thu sử dụng đất						Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6=7+8	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14=15+19	15=16+17+18	16	17	18	19	20	21
	Trong đó												-							-
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				21.500	1.500	1.500			20.000			20.968	968	968			20.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện				-	-					100.000		-						100.000	UBND thành phố Biên Hòa
3	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND TP Biên Hòa thực hiện)	BH	tối đa 5 năm	388.000	6.600	1.600	1.600	0	0	5.000	50.000	0	6.441	1.441	1.441	0	0	5.000	50.000	-
	Trong đó				-								-							-
a	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				1.600	1.600	1.600				50.000		1.441	1.441	1.441				50.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện				5.000					5.000			5.000					5.000		UBND thành phố Biên Hòa
4	Cải tạo nâng cấp đường ĐT,768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT,767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	tối đa 5 năm	671.200	70.800	800	800	0	0	70.000	100.000	0	70.684	684	684	0	0	70.000	100.000	-
	Trong đó												-							-
a	Cải tạo nâng cấp đường ĐT,768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT,767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				70.800	800	800			70.000			70.684	684	684			70.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện				-						100.000		-						100.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
2	**Các dự án đã có Chủ trương đầu tư được duyệt**												-							
1	Nâng cấp đường Bảo Hòa - Long Khánh (ngân sách huyện thực hiện BTGPMB) - chỉ thực hiện khi đấu giá hai bên tuyến đường	XL	tối đa 5 năm	114.005	2.000					2.000			2.000					2.000		UBND huyện Xuân Lộc
2	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú, NST 50% - chỉ thực hiện khi đấu giá hai bên tuyến đường	XL	2020-2024	273.872	1.137	1.137	1.137						783	783	783					UBND huyện Xuân Lộc
3	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.340.000	1.000					1.000		2.000	3.000					3.000		UBND thành phố Biên Hòa
4	Dự án xây dựng Công viên và kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	614.100	1.000					1.000		4.000	5.000					5.000		UBND thành phố Biên Hòa
3	**Các dự án duyệt chủ trương năm 2020 (giao UBND tỉnh giao chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ)**				4.000					4.000		(1.000)	3.000	0	0	0	0	3.000		
5	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 6 năm	713.000	-								1.000					1.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 6 năm	3.247.000									500					500		UBND thành phố Biên Hòa
7	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 6 năm	1.985.000	-								1.000					1.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 6 năm	1.146.000									500					500		UBND thành phố Biên Hòa

Phụ lục III

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2019-2020 NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 77/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ 194)			Nội dung điều chỉnh năm 2020	Giai đoạn 2019-2020 điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó			2019-2020	Trong đó		
						2019	2020			Thực hiện 2019	2020	
1	2	3	4	5	10=11+12	11	12	13	14=15+16	15	16	17
	Tổng số				**3.025.000**	**1.485.000**	**1.540.000**	**0**	**3.025.000**	**1.485.000**	**1.540.000**	-
A	**Thực hiện dự án**				**1.603.041**	**845.449**	**757.592**		**1.471.511**	**855.449**	**616.062**	-
I	**Y tế**				**570.822**	**222.430**	**348.392**		**469.234**	**221.511**	**247.723**	-
1	Dự án xây dựng khoa khám bệnh, cấp cứu và khu hành chính bệnh viên đa khoa Thống Nhất	BH	2015-2018	116.280					-			Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
2	Trụ sở làm việc Ban bảo vệ sức khỏe	BH	2016-2018	109.533					-			Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh
3	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	2016-2020	171.168	9.450	9.450			9.450	9.450		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh đạt chuẩn Quốc Gia	BH	2017-2019	109.999	16.500	16.500			16.429	16.429		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Khối điều trị bệnh viện Thống Nhất	BH	2017-2021	600.000	193.000	43.000	150.000		192.922	42.922	150.000	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
6	Hệ thống xử lý nước thải bệnh viên 7B	BH	2017-2019	26.314	18.400	18.400			18.378	18.378		Bệnh viện quân y 7B
7	Trạm Y tế xã Nhân Nghĩa - huyện Cẩm Mỹ	CM	2018-2020	11.316	4.600	4.600			4.600	4.600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Trạm Y tế xã Phú Bình - huyện Tân Phú	TP	2018-2020	13.568	3.370	3.370			3.370	3.370		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm Y tế xã Lang Minh - huyện Xuân Lộc	XL	2018-2020	9.716	6.000	6.000		155	6.155	6.000	155	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Trạm Y tế xã Phước Khánh - huyện Nhơn Trạch	NT	2018-2020	9.256	3.900	3.900			3.900	3.900		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Trạm Y tế xã Hiếu Liêm - huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2010	13.523	5.500	5.500			5.500	5.500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Trạm Y tế xã Tân Bình - huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2010	12.987	5.100	5.100			5.100	5.100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Trạm Y tế xã Phú Tân - huyện Định Quán	ĐQ	2018-2020	12.305	5.400	5.400		125	5.525	5.400	125	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Trạm Y tế xã Trung Hòa - huyện Trảng Bom	TB	2018-2020	9.596	6.400	6.400		155	6.555	6.400	155	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Trạm Y tế xã Bàu Sen - thị xã Long Khánh	LK	2018-2020	10.250	4.300	4.300			4.300	4.300		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
16	Hệ thống công nghệ thông tin khoa khám bệnh - cấp cứu và khu hành chính mới Bệnh viện đa khoa Thống Nhất (nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện là 5 tỷ + ngân sách tỉnh)	BH	2018-2020	15.860	-				-			Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất
17	Xây dựng Trung tâm Pháp y và Trung tâm Giám định y khoa tỉnh (dự án tạm ngưng)	BH	2018-2022	52.004	-				-			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ 194)			Nội dung điều chỉnh năm 2020	Giai đoạn 2019-2020 điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó			2019-2020	Trong đó		
						2019	2020			Thực hiện 2019	2020	
1	2	3	4	5	10=11+12	11	12	13	14=15+16	15	16	17
18	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.291	350	250	100		350	250	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Trạm Y tế xã Tân Hạnh - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.653	6.240	3.000	3.240	(1.273)	4.967	3.000	1.967	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2019-2021	11.940	9.866	400	9.466	(6.000)	3.866	400	3.466	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
21	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH	2019-2021	8.544	400	300	100		400	300	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
22	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	7.566	300	200	100		300	200	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
23	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.688	400	300	100		400	300	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
24	Trạm Y tế xã Suối Cao - huyện Xuân Lộc	XL	2019-2021	13.922	7.795	5.000	2.795	(1.123)	6.672	5.000	1.672	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	11.597	9.600	100	9.500	(7.000)	2.600	100	2.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
26	Trạm Y tế xã Bảo Vinh - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	13.127	8.637	4.000	4.637	(277)	8.360	4.000	4.360	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	Trạm Y tế xã Thanh Bình - huyện Trảng Bom	TB	2019-2021	13.905	8.600	5.000	3.600	(1.090)	7.510	5.000	2.510	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
28	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	16.443	12.770	500	12.270	(9.000)	3.770	500	3.270	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
29	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	14.687	200	100	100		200	100	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
30	Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	15.625	8.967	5.000	3.967	(1.508)	7.459	5.000	2.459	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
31	Trạm Y tế xã Phú Lập - huyện Tân Phú (dự án ngừng thực hiện)	TP	2019-2021	11.014	-				-			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
32	Trạm Y tế xã Tà Lài - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	11.285	10.724	5.000	5.724	(1.315)	9.409	5.000	4.409	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
33	Trạm Y tế xã La Ngà - huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	17.607	9.693	5.000	4.693	(1.393)	8.300	5.000	3.300	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
34	Trạm Y tế xã Long Thọ - Nhơn Trạch	NT	2019-2021	6.428	5.700	3.000	2.700	(1.281)	4.419	3.000	1.419	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
35	Trạm y tế xã Thanh Sơn huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	14.923	8.600	2.200	6.400		8.600	2.200	6.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
36	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	2019-2021	13.009	400	300	100		400	300	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
37	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	10.353	300	100	200		200	0	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
38	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	15.246	8.900	4.000	4.900		8.900	4.000	4.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
39	Dự án Trang thiết bị phục hồi chức năng vật lý trị liệu của Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	BH	2019-2021	7.056	6.700	-	6.700		6.700		6.700	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ 194)			Nội dung điều chỉnh năm 2020	Giai đoạn 2019-2020 điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó			2019-2020	Trong đó		
						2019	2020			Thực hiện 2019	2020	
1	2	3	4	5	10=11+12	11	12	13	14=15+16	15	16	17
40	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai phục vụ đề án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Nhi đồng 2 thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Đồng Nai (Ngân sách TW 15 tỷ + NST)	BH	2017-2020	45.000	-				-			Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
41	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH		31013	12.000		12.000		12.000		12.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
42	Dự án xây dựng khu khám và thẩm mỹ Bệnh viện Da liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	31.770	29.000	9.000	20.000		29.000	9.000	20.000	Bệnh viện Da liễu Đồng Nai
43	Dự án Chẩn đoán nhanh và sơ cấp cứu cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	tối đa 3 năm	31.525	29.000	29.000			28.951	28.951		Sở Y tế
44	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	30.648	15.000		15.000		15.000		15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
45	Dự án Một số giải pháp tăng cường năng lực kiểm nghiệm thực phẩm cho Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), dự án ngưng thực hiện	ĐN	2019-2023	136.541	70.000		70.000	(69.844)	156		156	Sở Y tế
46	Dự án sửa chữa nâng cấp hệ thống điện, trạm biến áp và hệ thống chiếu sáng của Bệnh viện quân y 7B	BH	2018-2020	17.018	8.760	8.760			8.161	8.161		Bệnh viện quân y 7B
II	**Giáo dục - đào tạo**				**247.630**	**207.630**	**40.000**		**237.667**	**206.828**	**30.839**	-
1	Sửa chữa một số hạng mục trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh thành phố Biên Hòa (chuyển sang nguồn sự nghiệp)	BH	2018-2020	6.037	-				-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH	2016-2019	129.233	12.500	8.500	4.000	(4.000)	8.500	8.500	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Xây dựng Trường THPT Lê Hồng Phong	BH	2016-2018	79.068	6.000	1.000	5.000		6.000	1.000	5.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe loại I (tại huyện Trảng Bom)	TB	đến 2020	182.129	24.000	24.000	-		23.901	23.901	-	Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải
5	Dự án đầu tư thí điểm trường học tiên tiến hiện đại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020	ĐN	2017-2021	499.000	87.000	78.000	9.000	(9.000)	78.000	78.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Sửa chữa cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Sông Ray, Cẩm Mỹ	CM	2016-2018	35.304	-			2.100	2.100		2.100	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Xây dựng trường thực hành sư phạm thuộc trường Đại học Đồng Nai	BH	2017-2019	67.531	-				-			Trường Đại học Đồng Nai
8	Trường THPT Kiệm Tân	TN	2017-2019	45.013	-				-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Cải tạo sửa chữa trường Đoàn kết	ĐQ	2017-2019	47.412	-				-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ 194)			Nội dung điều chỉnh năm 2020	Giai đoạn 2019-2020 điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó			2019-2020	Trong đó		
						2019	2020			Thực hiện 2019	2020	
1	2	3	4	5	10=11+12	11	12	13	14=15+16	15	16	17
10	Đầu tư Trang thiết bị tối thiểu cho các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017-2020	ĐN	2017-2020	196.138	-			439	439		439	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Khối tiểu học và mầm non của trường Phổ thông thực hành sư phạm thuộc trường Đại học Đồng Nai	BH	2017-2021	66.400	16.000	16.000			15.634	15.634		Trường Đại học Đồng Nai
12	Khối lớp học 12 phòng và 3 phòng học chức năng, sửa chữa trường THPT Trị An	VC	2017-2019	29.714	4.000	4.000			4.000	4.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Nâng cao chất lượng dạy nghề phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 (trong đó có vốn của 02 trường là 1,2 tỷ đồng).	BH	2017-2021	149.200	29.000	29.000			28.663	28.663		Sở Lao động và Thương binh xã hội
14	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2022	34.262	22.000	8.000	14.000	4.150	26.150	8.000	18.150	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Sửa chữa, cải tạo ký túc xá sinh viên trường Đại học Đồng Nai cơ sở 1	BH	2017-2019	21.834	-				-			Trường Đại học Đồng Nai
16	Sửa chữa, cải tạo trường THPT Phú Ngọc	ĐQ	2018-2020	38.000	17.500	13.000	4.500	(1.350)	16.150	13.000	3.150	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
17	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học Trường chính trị tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	5.864	400	400			400	400		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Dự án xây dựng mới 12 phòng học Trường trung học phổ thông Long Phước, huyện Long Thành	LT	2018-2020	14510	5.900	5.900			5.900	5.900		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Long Khánh thành Trường THPT chuyên Long Khánh	LK	2018-2020	33.616	14.000	10.500	3.500	(1.500)	12.500	10.500	2.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Dự án nâng cấp xưởng thực hành và xây dựng 08 phòng học Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai (Ngân sách tỉnh 5 tỷ + kinh phí Trường 3 tỷ) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LT	tối đa 03 năm	8.091	5.000	5.000			5.000	5.000		Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai
21	Hệ thống thông tin quản lý trường đại học Đồng Nai	BH	2018-2020	4.903	4.330	4.330			4.330	4.330		Trường đại học Đồng Nai
III	**Văn hóa xã hội**				**483.500**	**307.500**	**176.000**		**421.482**	**303.482**	**118.000**	-
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	BH	2018-2022	146.000	89.000	32.000	57.000		88.942	31.942	57.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Làng Văn hoá Đồng bào Chơro xã Bảo Vinh	LK	2018-2021	67.079	53.500	15.500	38.000	(20.000)	33.500	15.500	18.000	UBND thành phố Long Khánh
3	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh	LK	2017-2021	62.976	20.000	10.000	10.000	2.000	21.927	9.927	12.000	UBND thành phố Long Khánh
4	Trang thiết bị cho hệ thống trung tâm lưu trữ, kiểm duyệt dữ liệu truyền hình	BH	2017-2019	17.284	-				-			Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ 194)			Nội dung điều chỉnh năm 2020	Giai đoạn 2019-2020 điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó			2019-2020	Trong đó		
						2019	2020			Thực hiện 2019	2020	
1	2	3	4	5	10=11+12	11	12	13	14=15+16	15	16	17
5	Trang thiết bị số hóa cho phòng tổng khống chế các kênh truyền hình	BH	2017-2019	17.106	-				-			Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
6	Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sản xuất chương trình cho 01 Studio truyền hình	BH	2017-2019	17.076	-				-			Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
7	Nhà thi đấu đa năng huyện Định Quán (NST hỗ trợ 100% xây lắp)	ĐQ	2017-2019	86.467	-				-			UBND huyện Định Quán
8	Xây dựng Nhà ở vận động viên và cải tạo, nâng cấp cảnh quan toàn khu Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh	BH	2018-2020	19.963	8.000	8.000			7.427	7.427		Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
9	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	XL	2018-2022	300.000	208.000	168.000	40.000	(40.000)	168.000	168.000	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dự án Tuyến đường vào cơ sở tiếp nhận, quản lý, cai nghiện phục hồi cho người nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai (cơ sở mới) (NST phần XL 8,3 tỷ, còn lại NSH)	XL	2018-2020	10.739	-				-			UBND huyện Xuân Lộc
11	Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sản xuất chương trình cho studio ca nhạc 108 m2 (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 15 tỷ ngân sách)	BH	2018-2020	20.000	15.000	15.000			15.000	15.000		Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
12	Trang thiết bị hệ thống camera, thiết bị sản xuất chương trình cho nhà hát truyền hình 400 chỗ ngồi (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 20 tỷ ngân sách)	BH	2018-2020	25.000	20.000	20.000			20.000	20.000		Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
13	Khu văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú (đã đầu tư 1 số hạng mục Nhà thi đấu, san nền, cổng tường rào), NST đầu tư xây lắp + thiết bị khoảng 40 tỷ, phần còn lại kêu gọi XHH (hồ bơi, sân bóng đá, đường chạy, khu nhảy cao, nhảy xa...)	TP	2018-2022	51.888	31.500	23.500	8.000		28.851	20.851	8.000	UBND huyện Tân Phú
14	Xây dựng Nhà triển lãm và Văn phòng Trung tâm văn hóa thể thao thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	8.700	-	-			-			UBND thành phố Long Khánh
15	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Bình	TP	2019-2021	15.000	500		500		500		500	UBND huyện Tân Phú
16	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn	TP	2019-2021	2.869	2.500		2.500		2.500		2.500	UBND huyện Tân Phú
17	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP	2019-2021	19025	12.000		12.000		12.000		12.000	UBND huyện Tân Phú
18	Dự án xây dựng Nhà văn hóa dân tộc Mường huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 03 năm	9.768	8.500	8.500			7.835	7.835		UBND huyện Định Quán
19	Xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc (NST 17,378 tỷ + NSH + XHH) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	2018-2020	30.585	15.000	7.000	8.000		15.000	7.000	8.000	UBND huyện Xuân Lộc

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ 194)			Nội dung điều chỉnh năm 2020	Giai đoạn 2019-2020 điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó			2019-2020	Trong đó		
						2019	2020			Thực hiện 2019	2020	
1	2	3	4	5	10=11+12	11	12	13	14=15+16	15	16	17
20	Trang thiết bị cho 04 phòng thu âm phát thanh - Đài truyền hình	BH	2018-2020	6.000	-				-			Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
IV	**Các lĩnh vực khác**				**301.089**	**107.889**	**193.200**		**311.618**	**92.118**	**219.500**	
1	Dự án Trồng và khôi phục rừng cây gỗ lớn bản địa vùng chiến khu Đ, giai đoạn 2018-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) - chuyển sang nguồn vốn sự nghiệp	VC	tối đa 03 năm	19.895	-	-	-		-		-	Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
2	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 03 năm	15.639	14.000	3.500	10.500		14.000	3.500	10.500	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú
3	Dự án xây dựng bổ sung, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	9.850	9.500	500	9.000		9.129	129	9.000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
4	Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tối đa 03 năm	68.730	30.370	15.370	15.000		30.370	15.370	15.000	UBND huyện Xuân Lộc
5	Dự án xây dựng Tuyến thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Dầu Giây huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 03 năm	31.715	25.000	11.000	14.000		25.000	11.000	14.000	UBND huyện Thống Nhất
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (NST 50% + NSH 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	tối đa 03 năm	55.991	15.000	800	14.200		14.200	0	14.200	UBND thành phố Long Khánh
7	Đường giao thông vào ấp Bằng Lăng, xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tối đa 03 năm	36.993	30.000	8.000	22.000	4.300	34.300	8.000	26.300	UBND huyện Xuân Lộc
8	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 05 năm	138.035	1.000	1.000	-		1.000	1.000	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 05 năm	349.586	16.600	1.600	15.000		16.600	1.600	15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dự ánNâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cổ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP+ĐQ	tối đa 05 năm	131.500	16.300	1.300	15.000		16.300	1.300	15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Cải tạo nâng cấp mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TB	2019-2023	125000	30.000	3.500	26.500	27.000	57.000	3.500	53.500	UBND huyện Trảng Bom
12	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 05 năm	91.092	45.000	25.000	20.000		44.644	24.644	20.000	UBND huyện Định Quán
13	Dự án xây dựng hàng rào nhà tạm giữ Công an huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 03 năm	11.616	9.500	9.500			9.500	9.500		UBND huyện Định Quán

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ 194)			Nội dung điều chỉnh năm 2020	Giai đoạn 2019-2020 điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó			2019-2020	Trong đó		
						2019	2020			Thực hiện 2019	2020	
1	2	3	4	5	10=11+12	11	12	13	14=15+16	15	16	17
14	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	48292	22.000		22.000	(5.000)	17.000		17.000	Sở Giao thông Vận tải
V	**Hoàn trả tạm ứng kho bạc nhà nước năm 2010**				-				-			-
VI	**Bố trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội**				**36.819**	**26.819**	**10.000**		**22.575**	**12.575**	**10.000**	-
VII	**Kết dư chuyển sang 2019 (phân bổ chi tiết theo kế hoạch hằng năm, ghi chú: Hỗ trợ cho huyện 40 tỷ đồng)**				-				-			-
	Do tỉnh giao chỉ tiêu								**31.510**	**31.510**		
	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện								-			
F	**Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư (ủy quyền UBND tỉnh giao chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ)**								**4.350**	**0**	**4.350**	-
1	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học trường Đại học Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	13.993	700		700	(250)	450		450	Trường Đại học Đồng Nai
2	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.730	400		400	100	500		500	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
3	Sửa chữa cải tạo sân vận động tỉnh		tối đa 3 năm	11.769	400		400	100	500		500	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
4	Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh		tối đa 3 năm	14.759	400		400		400		400	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
5	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao		tối đa 3 năm	13.970	400		400	100	500		500	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
6	Sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai		tối đa 3 năm	14.000	400		400		400		400	Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai
7	Cải tạo Trung tâm y tế huyện Long Thành			12.611	400		400		400		400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Định Quán			10.790	400		400		400		400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ 194)			Nội dung điều chỉnh năm 2020	Giai đoạn 2019-2020 điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó			2019-2020	Trong đó		
						2019	2020			Thực hiện 2019	2020	
1	2	3	4	5	10=11+12	11	12	13	14=15+16	15	16	17
9	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ		tối đa 5 năm	92.447	400		400		400		400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao		tối đa 3 năm	14.576	400		400		400		400	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai
	Dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận cho lập hồ sơ chủ trương đầu tư				**2.000**		**2.000**	**(300)**	**1.700**		**1.700**	-
D	**Dự phòng bổ sung các dự án cấp bách, thiếu vốn kế hoạch đối với các dự án có trong kế hoạch trung hạn 2016-2020, ủy quyền UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện khi đủ điều kiện về hồ sơ**				**4.783**		**4.783**	**117.780**	**122.563**		**122.563**	-
E	**Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện các dự án giáo dục (năm 2019 đợt 1 là 74 tỷ, đợt 2 là 40 tỷ, phần còn lại kết dư sang năm 2020)**				**308.000**	**124.000**	**184.000**		**298.000**	**114.000**	**184.000**	-
F	**Phân cấp cho cấp huyện giao chỉ tiêu kế hoạch hằng năm (kể cả hỗ trợ phần hụt theo quyết định số 40 của Thủ tướng)**				**791.076**	**395.551**	**395.525**		791.076	**395.551**	**395.525**	-
G	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện các dự án XHH giao thông nông thôn				240.000	120.000	120.000		240.000	120.000	120.000	-
H	**Hỗ trợ các dự án đã thẩm định nguồn vốn**				**71.800**	**0**	**71.800**		**95.800**	**0**	**95.800**	-
1	**Ngành giáo dục**											
1	Trường mầm non Long Giao huyện Cẩm Mỹ		CM		20.800		20.800		20.800		20.800	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Trường mầm non Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ		CM					15.000	15.000		15.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Các dự án khác khi đủ điều kiện				51.000		51.000	(51.000)	-		-	-
2	**Các lĩnh vực khác**								-			
1	Đường 30/4 xã Bàu Hàm		TB					30.000	30.000		30.000	UBND huyện Trảng Bom
2	Dự án sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ xã Đắc Lua đi huyện Đăng Hà, huyện Tân Phú		TP					30.000	30.000		30.000	UBND huyện Tân Phú

Phụ lục IV

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

Nguồn vốn đầu tư các chương trình mục tiêu từ nguồn ngân sách Trung ương (kể cả vốn nước ngoài cấp phát từ ngân sách trung ương) và nguồn vốn trái phiếu Chính phủ

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh (không thay đổi so với NQ 194)	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số				**19.082.156**	
A	**NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NSTW**				**351.692**	
I	**HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG THEO QĐ 22/QĐ-TTG (kể cả dự phòng 10% là 2,619 tỷ đồng theo số Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại Văn bản số 8759/BKHĐT-TH ngày 25/10/2017)**				**26.192**	
II	**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**				**325.500**	
1	**Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng**				**214.950**	
1	Dự án Xây dựng cầu Hóa An	TP BH	HL93	2010-2014	35.706	
2	Dự án đường hương lộ 10 từ ranh giới huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ đến vị trí giao với đường tỉnh ĐT 769 (đoạn 2)	LT-CM-TN	11,2Km	2015-2020	179.244	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	**Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững**				**50.550**	
1	Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (hoàn trả vốn ứng trước trong năm 2014 là 10 tỷ đồng)	tỉnh Đồng Nai		2014-2020	30.000	Chi cục kiểm lâm
2	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020	tỉnh Đồng Nai		2016-2020	20.550	Chi cục kiểm lâm
3	**Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội**				**45.000**	
1	Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai				45.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	**Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương**				**15.000**	
1	Mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai theo đề án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Nhi đồng Thành phố Hồ Chí Minh	BH		2018-2020	15.000	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
B	**NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ**				**18.500.000**	
	Dự án quan trọng quốc gia					
	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	Long Thành		2018-2022	18.500.000	
	-Sở Tài nguyên Môi trường					
	-UBND huyện Long Thành					
	-Sở Lao động thương binh và xã hội					
	-Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh					
C	**NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**				**230.464**	
	Dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai đoạn 1	BH			230.464	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

Phụ lục V

Biểu Kế hoạch đầu tư công năm 2017 và giai đoạn 2018-2020 nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương để thực hiện cải cách tiền lương

(Kèm theo Nghị quyết số 07 /2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2017	Giai đoạn 2018-2020			Chủ đầu tư
						Tổng số	Năm 2018	Giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10
I	**Thực hiện dự án**	-			**92.000**	**308.000**	**179.344**	**128.656**	-
	Y tế	-	-		**92.000**	**0**			-
	Công trình chuyển tiếp	-	-		**92.000**	**0**			-
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc	LK	2012-2017	750.724	42.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Bệnh viện đa khoa huyện Tân Phú	TP	2014-2018	259.098	11.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trang thiết bị ngành y tế	-	2016-2018	96.698	39.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II	**Bố trí dự phòng đối với dự án trang thiết bị ngành y tế giai đoạn 2017-2020**	-				**308.000**	**179.344**	**128.656**	-
1	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai (mua sắm thiết bị y tế)	BH	2016-2020	171.168		60.132	21.975	38.156	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Thiết bị ngành y tế giai đoạn 2017-2020 cho đơn vị tuyến tỉnh	ĐN	2018-2020	269.462		247.868	157.369	90.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

Phụ lục VI

Bảng tổng hợp cân đối vốn đầu tư công năm 2018-2020 từ nguồn ngân sách tập trung, xổ số kiến thiết và khai thác quỹ đất phân cấp đối với UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa là cấp quyết định đầu tư

(Kèm theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Nguồn vốn đầu tư công năm 2018-2020 (không thay đổi so với NQ 194)										Ghi chú
		Tổng số đã giao (chưa kể nguồn khai thác quỹ đất)	Nguồn vốn ngân sách tập trung			Nguồn xổ số kiến thiết						
			Trong đó			Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		
			Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Nguồn XSKT theo thông báo	hỗ trợ theo QĐ số 40	Nguồn XSKT theo thông báo	Hỗ trợ theo QĐ số 40	Nguồn XSKT theo thông báo	Hỗ trợ theo QĐ số 40	
1	2	3=4+...+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	**5.203.561**	**1.341.356**	**1.337.656**	**1.337.700**	**315.000**	**80.774**	**315.000**	**80.551**	**315.000**	**80.525**	Nguồn vốn Khai thác quỹ đất căn cứ theo dự toán do Trung ương giao hàng năm và số thực tế do các địa phương tự xác định theo khả năng thu
1	Thành phố Biên Hoà	863.766	172.189	171.715	171.720	100.000	16.079	100.000	16.034	100.000	16.029	
2	Thành phố Long Khánh	412.215	103.031	102.747	102.751	20.000	14.256	20.000	14.217	21.000	14.213	
3	Huyện Nhơn Trạch	399.520	99.108	98.834	98.838	20.000	13.940	20.000	13.902	21.000	13.898	
4	Huyện Long Thành	404.727	108.141	107.842	107.846	20.000	6.646	20.000	6.628	21.000	6.624	
5	Huyện Trảng Bom	399.520	110.794	110.488	110.492	20.000	2.254	20.000	2.248	21.000	2.244	
6	Huyện Cẩm Mỹ	422.795	116.129	115.809	115.813	23.000	2.354	23.000	2.347	22.000	2.343	
7	Huyện Xuân Lộc	451.860	130.525	130.165	130.170	20.000		20.000		21.000		
8	Huyện Tân Phú	513.973	148.930	148.519	148.524	23.000		23.000		22.000		
9	Huyện Định Quán	488.191	140.320	139.933	139.938	23.000		23.000		22.000		
10	Huyện Thống Nhất	403.266	86.716	86.477	86.479	23.000	25.245	23.000	25.175	22.000	25.173	
11	Huyện Vĩnh Cửu	443.729	125.472	125.126	125.131	23.000		23.000		22.000		